

Số: **233** /KL-TTr

Hà Nội, ngày **19** tháng 9 năm 2022

KẾT LUẬN THANH TRA

Việc chấp hành các quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện ma túy huyện Sông Mã

Thực hiện Quyết định thanh tra số 351/QĐ-TTr ngày 25/3/2022 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là LĐTBXH) về việc chấp hành các quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện ma túy huyện Sông Mã (sau đây gọi là Cơ sở).

Từ ngày 17/8/2022 đến ngày 19/8/2022, Đoàn thanh tra theo Quyết định số 351/QĐ-TTr nêu trên đã tiến hành thanh tra tại Cơ sở, thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2022.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 09/9/2022 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ LĐTBXH kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tên, địa chỉ của Cơ sở

Cơ sở Điều trị nghiện ma túy huyện Sông Mã, địa chỉ trụ sở bản Mé Bon, xã Nà Nghiu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

2. Loại hình, cơ quan chủ quản

Cơ sở là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Sông Mã.

3. Quyết định thành lập

Cơ sở thành lập theo Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 27/11/2007 của UBND tỉnh Sơn La với tên gọi “Trung tâm Giáo dục lao động huyện Sông Mã; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 14/07/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức lại Trung tâm Giáo dục lao động huyện Sông Mã; Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh Sơn La đổi tên thành Cơ sở Điều trị nghiện ma túy huyện Sông Mã.

4. Chức năng, nhiệm vụ

Cơ sở thực hiện theo Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh Sơn La: tiếp nhận, quản lý, chữa bệnh, phục hồi sức khỏe, hành vi nhân cách cho những người nghiện ma túy theo các quy định của pháp luật; Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND huyện Sông Mã giao một số nhiệm vụ: tiếp nhận, phân loại, tổ chức chữa bệnh, cai nghiện, phục

hồi sức khỏe; lao động trị liệu, dạy nghề cho người cai nghiện; tư vấn cho gia đình người cai nghiện về cai nghiện, quản lý, giáo dục tại gia đình và cộng đồng.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Về văn bản tổ chức thực hiện

- Đã tiếp nhận 08 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về công tác cai nghiện ma túy.

- Đã ban 84 văn bản về tổ chức, hoạt động của Cơ sở.

2. Về cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất

2.1. Cơ cấu tổ chức và chế độ đối với viên chức, người lao động

a) *Ban giám đốc* gồm: Giám đốc và 01 Phó giám đốc.

b) *Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ*

Cơ sở có 03 tổ gồm: Tổ Hành chính: 04 người, Tổ Y tế: 03 người, Tổ Bảo vệ Quản lý học viên: 10 người.

c) *Tổng số viên chức, người lao động*: 19 người (14 nam, 05 nữ), trong đó: 12 viên chức, 07 lao động hợp đồng.

- Trình độ đào tạo: trên đại học: 01 người; đại học: 09 người; cao đẳng: 01 người; trung cấp: 02 người; sơ cấp: 01 người; chưa qua đào tạo: 05 người.

- Chuyên môn: y: 03 người (01 bác sỹ, 02 y sỹ); dược: 01 người; tâm lý: 0, công tác xã hội: 01 người; quản lý nhà nước: 02 người; luật: 03 người; kế toán: 01 người; điện: 02 người; tài chính, ngân hàng: 01 người; chưa qua đào tạo: 05 người.

2.2. Cơ sở vật chất

a) *Điều kiện về vị trí, môi trường*

Cơ sở thuộc khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cách trung tâm huyện Sông Mã 10 km về hướng Tây Bắc, cách xa khu dân cư, thuận lợi cho việc thực hiện việc cai nghiện ma túy.

b) *Diện tích đất sử dụng, cơ cấu khối công trình, trang thiết bị*

Tổng diện tích đất 33.953 m²; diện tích xây dựng 1.215 m² gồm các hạng mục: nhà hành chính, nhà y tế, 02 dãy nhà ở học viên, hội trường, nhà ăn; khuôn viên cây xanh, sân thể thao, vườn rau, ao cá, khu chuồng trại chăn nuôi.

c) *Về vệ sinh, môi trường*

- Quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế: đã phân loại rác thải sinh hoạt, rác thải y tế và tự xử lý bằng phương pháp đốt, chôn lấp; chưa đăng ký quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 8 Điều 13 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTĐTBXH-BTNMT ngày 05/9/2012 của Bộ LĐTBXH và

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thuộc ngành LĐTĐBXH (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTĐBXH-BTNMT).

- Quản lý, xử lý nước thải: Cơ sở đã tự xây bể lắng chứa nước thải, xây dựng hệ thống cống, rãnh và thường xuyên phun khử khuẩn bằng dung dịch Clorampheramin B; chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTĐBXH-BTNMT.

- Đường nội bộ, cây xanh, hành lang và cảnh quan môi trường: hệ thống đường nội bộ bê tông có đèn chiếu sáng đảm bảo cho công tác quản lý học viên; Cơ sở trồng các loại cây ăn quả, cây xanh, cây cảnh, vườn hoa theo mùa vụ, đảm bảo môi trường làm việc thoáng mát cho cán bộ làm việc và người cai nghiện điều trị cai nghiện; chưa thực hiện quan trắc, thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo Điều 9 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTĐBXH-BTNMT.

d) Cơ cấu khối công trình

- Khối hành chính: 01 phòng họp và 03 phòng làm việc, diện tích 151m²; 01 hội trường diện tích 151m².

- Khối nhà ở của người cai nghiện: 01 khu có 04 phòng, diện tích 352m²; đã bố trí phòng cho người cai nghiện là nữ; đã bố trí phòng cách ly người cai nghiện có bệnh truyền nhiễm.

- Nhà chức năng: 01 nhà y tế diện tích 151m² phục vụ công tác tiếp nhận người cai nghiện, khám, chữa bệnh, cấp phát thuốc Methadone; 01 phòng trực bảo vệ, quản lý người cai nghiện 60m²; 01 phòng tập thể dục, thể hình 50m²; nhà thăm gặp người thân 23m².

- Khu vực nhà ăn, bếp và kho 200m².

- Sân chơi, tập thể thao: 01 sân chơi khoảng 1.500m².

Cơ sở có khu chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm khoảng 500m², xưởng mộc khoảng 50m²; vườn rau, ao cá khoảng 3.000m².

Kết quả kiểm tra:

- Chưa bố trí phòng ở của nhân viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; chưa bố trí khu cai nghiện ma túy tự nguyện, khu cai nghiện cho người có hành vi gây rối trật tự, vi phạm nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện ma túy theo khoản 2 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021.

- Diện tích phòng ở bình quân 3,8m²/đối tượng (352m² tổng diện tích nhà ở cho học viên/91 đối tượng) là chưa đảm bảo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (bình quân 06 m²/đối tượng).

đ) *Trang thiết bị phục vụ việc đón tiếp, ăn ở, sinh hoạt của người cai nghiện và trang thiết bị cần thiết phục vụ các hoạt động chuyên môn theo quy trình cai nghiện ma túy*

Cơ sở đã được đầu tư trang thiết bị cần thiết phục vụ việc đón tiếp, ăn ở sinh hoạt của người cai nghiện và trang thiết bị cần thiết phục vụ các hoạt động chuyên môn theo quy trình cai nghiện ma túy (bàn, ghế, máy tính, bếp nấu ăn, các thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn và quản lý người cai nghiện). Tuy nhiên, Cơ sở còn thiếu một số trang thiết bị, phương tiện so với quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 (*chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo*).

3. Công tác quản lý, trình tự, thủ tục cai nghiện ma túy

3.1. Công tác quản lý người cai nghiện ma túy

- Tổng số người cai nghiện ma túy tại thời điểm 31/7/2022 là: 91 người trong đó: cai nghiện bắt buộc: 86 người; cai nghiện tự nguyện: 05 người.

- Cơ sở đã ban hành Quy chế quản lý học viên (Quyết định số 45/QĐ-CS ngày 05/02/2020); Quy chế khen thưởng, kỷ luật học viên (Quyết định số 425/QĐ-CS ngày 21/11/2019); Quy chế tổ tự quản học viên (Quyết định số 45a/QĐ-CS ngày 05/02/2020).

- Phương thức quản lý người cai nghiện ma túy: Cơ sở sắp xếp các đội, tổ, phân công cho cán bộ hướng dẫn, theo dõi, quản lý người cai nghiện theo các giai đoạn điều trị nghiện; người cai nghiện ngủ, nghỉ, sinh hoạt theo các buồng.

- Cơ sở đã mở hệ thống sổ sách theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy: sổ ghi danh sách người cai nghiện, sổ sinh hoạt theo buồng của người cai nghiện, sổ theo dõi khen thưởng, kỷ luật người cai nghiện, phiếu theo dõi, đánh giá người cai nghiện hàng tháng, sổ tiếp nhận đồ dùng gia đình người cai nghiện gửi.

- Cơ sở chưa được Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La giao nhiệm vụ tiếp nhận người nghiện ma túy trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định 116/2021/NĐ-CP) nhưng 7 tháng đầu năm 2022, Cơ sở đã tiếp nhận 08 trường hợp trước khi có Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

- Trong thời kỳ thanh tra, 228 trường hợp (năm 2020: 118 trường hợp; năm 2021: 110 trường hợp) được Tòa án nhân dân huyện Sông Mã và Tòa án nhân dân huyện Sốp Cộp quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở để cai nghiện bắt buộc. Tuy nhiên, Cơ sở không đủ công suất tiếp nhận, đã đề nghị và được UBND huyện Sông Mã đồng ý điều chuyển số người cai nghiện này đến cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La để cai nghiện bắt buộc. Hồ sơ điều chuyển gồm: biên bản họp xét chuyển người cai nghiện quá tải của Cơ sở; tờ trình trình UBND huyện; kế hoạch điều chuyển của UBND huyện; danh sách chuyển người cai nghiện từ cơ sở điều trị nghiện Sông Mã sang cơ sở

điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La có xác nhận của Toà án nhân dân huyện Sông Mã; biên bản bàn giao người cai nghiện giữa Phòng LĐTĐ huyện Sông Mã và cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La; thông báo của Cơ sở gửi Công an huyện Sông Mã, Sốp Cộp, UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Sông Mã, Sốp Cộp và gia đình người cai nghiện về việc đã chuyển người cai nghiện đến cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La (*chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo*).

3.2. Trình tự, thủ tục cai nghiện ma túy

- Cơ sở đã ban hành quy trình cai nghiện ma túy (Quyết định số 339/QĐ-CS ngày 31/12/2021).

- Hồ sơ, quy trình bàn giao, tiếp nhận, phân loại người nghiện ma túy: đã thực hiện theo quy định của pháp luật (gồm quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân cấp huyện; bản tóm tắt lý lịch của người cai nghiện; bản sao biên bản đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; biên bản giao, nhận người vào cai nghiện giữa Cơ sở với cơ quan chức năng của UBND cấp huyện, xã). Hồ sơ thể hiện: ngay sau khi có quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân huyện, Cơ sở đã tiếp nhận người cai nghiện để thi hành quyết định.

Kết quả kiểm tra: mục tư trang, đồ dùng cá nhân của người nghiện ma túy trong biên bản giao, nhận hồ sơ, người vào Cơ sở không ghi cụ thể thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (hồ sơ của Hà Văn Tiên, bản Nà Sàng, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã; Lò Văn Soái, bản Tông Hùm, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Lò Văn Soạn, bản Tông Hùm, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Phặng A Chu, bản Nong Phạ, xã Mường Sai, huyện Sông Mã).

- Cơ sở đã thực hiện quy trình cai nghiện, gồm: điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác; giáo dục, tư vấn phục hồi hành vi, nhân cách; thực hiện lao động trị liệu; chuẩn bị cho người cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

- Trong thời kỳ thanh tra: Cơ sở không có người cai nghiện ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của Cơ sở; có 04 người cai nghiện tạm đưa ra khỏi Cơ sở theo yêu cầu của cơ quan tố tụng hình sự (năm 2020: 02 người; năm 2021: 02 người); Cơ sở đã ban hành Quyết định tạm đình chỉ thời gian cai nghiện, lập biên bản bàn giao người cai nghiện để tham gia tố tụng trong các vụ án; không có người cai nghiện tử vong; có 06 người bỏ trốn khỏi Cơ sở (năm 2020: 03 người; năm 2021: 03 người), Giám đốc Cơ sở ban hành quyết định truy tìm đối tượng và phối hợp với chính quyền địa phương, các lực lượng chức năng tổ chức truy tìm người cai nghiện bỏ trốn, đưa trở lại Cơ sở (năm 2020: 06 người, bao gồm cả số người cai nghiện bỏ trốn lũy kế từ năm 2019; năm 2021: 03 người).

- Đã thực hiện đầy đủ thủ tục, hồ sơ đưa người cai nghiện chấp hành xong quyết định cai nghiện trở về địa phương: kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng của người cai nghiện; bản nhận xét, đánh giá của Cơ sở về quá trình học tập, rèn luyện

tại Cơ sở; phiếu theo dõi đánh giá người cai nghiện; giấy chứng nhận về việc chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cai nghiện bắt buộc; thông báo của Cơ sở gửi UBND cấp xã đến nhận bàn giao người cai nghiện đã chấp hành xong quyết định cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở; quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện về việc áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy; biên bản bàn giao người cai nghiện ra khỏi Cơ sở cai nghiện.

+ 03 hồ sơ có biên bản bàn giao người cai nghiện ra khỏi cơ sở cai nghiện không đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2009/NĐ-CP: thân nhân người cai nghiện ký biên bản bàn giao, theo quy định thì UBND cấp xã nơi người đó cư trú lập biên bản bàn giao (Tòng Văn Xiên, bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Tòng Văn Sáng, bản Huổi Ca, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Đèo Văn Keo, bản Ten Pạnh, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã).

- Lưu trữ hồ sơ người cai nghiện ma túy: đã có kho lưu trữ hồ sơ, phân theo từng nhóm đối tượng, theo địa bàn, theo năm để thuận tiện tra cứu.

4. Thực hiện các chế độ đối với người cai nghiện

4.1. Chế độ đóng góp

- Đối với người cai nghiện bắt buộc: 100% kinh phí ngân sách nhà nước.

- Đối với người cai nghiện tự nguyện:

- Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã thực hiện thu theo mức quy định tại Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La về Quy định mức đóng góp đối với người nghiện ma túy tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND) và được ngân sách địa phương hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh tiếp tục kéo dài Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND. Cụ thể: người cai nghiện tự nguyện đóng góp tiền ăn hàng tháng, tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân bằng 30% định mức đối với người nghiện ma túy bắt buộc; tiền điện, nước, vệ sinh: 60.000/người/tháng; tiền đóng góp xây dựng cơ sở vật chất: 75.000 đồng/người/đợt điều trị; chi phí quản lý, phục vụ: 30.000 đồng/người/tháng; tiền sinh hoạt: 70.000 đồng/người/đợt điều trị.

- Kết quả kiểm tra: đã niêm yết công khai chi phí cai nghiện ma túy tại Cơ sở theo quy định của pháp luật; các hoạt động thu, chi đảm bảo đúng theo mức quy định tại Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND; hợp đồng trách nhiệm về cai nghiện ma túy do Cơ sở ký kết với người cai nghiện hoặc thân nhân người cai nghiện theo đúng mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện (mẫu số 01 Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ) và Hợp đồng dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại mẫu số 28 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021.

4.2. Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt của người cai nghiện

- Định mức tiền ăn hàng tháng của người cai nghiện được thực hiện theo quy định: 0,8 mức lương cơ sở; ngày Lễ, Tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; ngày Tết Nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường, tổng chi trong thời kỳ thanh tra là 4.103.901.000 đồng (2020: 1.898.541.000 đồng; năm 2021: 1.577.676.000 đồng; 7 tháng đầu năm 2022: 657.711.000 đồng).

- Định mức tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân hàng năm của người cai nghiện là 0,9 mức lương cơ sở, tổng chi trong thời kỳ thanh tra là 434.989.000 đồng (năm 2020: 175.424.000 đồng; 2021: 230.836.000 đồng; 7 tháng đầu 2022: 28.729.000 đồng).

- Công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm: đã lưu mẫu thức ăn theo quy định; ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với cá nhân, tổ chức cung cấp thực phẩm để đảm bảo an toàn thực phẩm.

4.3. Chế độ khám, chữa bệnh

- Khám sức khỏe định kỳ: Cơ sở đã tổ chức khám sức khỏe ban đầu và định kỳ 6 tháng/lần cho người cai nghiện, lập danh sách phân loại sức khỏe của người cai nghiện (năm 2020: 319 lượt người; năm 2021: 254 lượt người; 07 tháng đầu năm 2022: 92 lượt người).

- Điều trị bệnh cho người cai nghiện: người cai nghiện ốm do mắc các bệnh thông thường, hàng ngày đều được thăm khám, cấp phát thuốc. Trường hợp ốm nặng vượt khả năng điều trị của Cơ sở được chuyển tuyến điều trị. Trong thời kỳ thanh tra, có 71 người được chuyển tuyến điều trị (năm 2020: 30 người, năm 2021: 23 người, 7 tháng đầu năm 2022: 18 người), Giám đốc Cơ sở chưa thực hiện việc báo cáo Sở LĐTBXH theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

- Giải quyết chế độ đối với người cai nghiện bị thương do tai nạn lao động, thiên tai, hỏa hoạn: không phát sinh.

- Các biện pháp phòng dịch bệnh; phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm cho người cai nghiện: đã phối hợp với Trung tâm Y tế huyện Sông Mã thực hiện xét nghiệm lao, HIV cho người cai nghiện (năm 2020: tổ chức xét nghiệm cho 160 lượt người, phát hiện có 02 người dương tính HIV, 04 người dương tính lao; năm 2021 xét nghiệm cho 135 người; 7 tháng đầu năm 2022 xét nghiệm cho 85 người: không phát hiện người dương tính lao, HIV); phối hợp với Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã quản lý, cấp phát thuốc ARV, theo dõi sử dụng thuốc và tác dụng phụ của thuốc, tư vấn và điều trị cho 06 người.

4.4. Chế độ lao động trị liệu, học nghề

a) Chế độ lao động trị liệu

Cơ sở sử dụng quỹ đất nông nghiệp hiện có để người cai nghiện tham gia lao động trị liệu, lao động sản xuất. Thời gian lao động: từ ngày 01/01/2020 đến

31/12/2021, Cơ sở thực hiện không quá 04 giờ/ngày; từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra, Cơ sở thực hiện không quá 08 giờ/ngày, không quá 48 giờ/tuần.

Người cai nghiện tham gia lao động trị liệu được hưởng thành quả của lao động (chi tiền ăn thêm cho người cai nghiện trong thời gian tham gia lao động trị liệu mức 10.000 đồng/người/ngày; tiền nước uống 10.000 đồng/người/ngày; chi cho người cai nghiện ăn thêm các ngày Tết dương lịch, Tết âm lịch, ngày lễ khác). Tổng số tiền chi cho người cai nghiện trong thời kỳ thanh tra 35.280.000 đồng (2020: 11.920.000 đồng; 2021: 16.050.000 đồng; 7 tháng đầu năm 2022: 7.310.000 đồng).

b) Chế độ học nghề

Cơ sở không tổ chức dạy nghề cho người cai nghiện.

4.5. Chế độ thăm gặp người thân và chế độ chịu tang

a) Chế độ thăm gặp

- Cơ sở chưa ban hành quy chế thăm gặp theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

- Thăm gặp người thân: Cơ sở tổ chức cho 680 lượt người cai nghiện thăm gặp người thân vào ngày chủ nhật hàng tuần (năm 2020: 360 lượt; năm 2021: 150 lượt; 07 tháng đầu năm 2022: 170 lượt).

- Thăm gặp vợ/chồng: Cơ sở tổ chức cho người cai nghiện thăm gặp vợ hoặc chồng vào chủ nhật hàng tuần đối với người cai nghiện đạt xếp loại tốt theo quy chế khen thưởng, kỷ luật của Cơ sở (năm 2020: 52 lượt; năm 2021: 38 lượt; năm 2022: 15 lượt).

- Tiếp nhận thư, quà, tiền: Cơ sở duy trì việc tiếp nhận thư, quà, tiền cho người cai nghiện theo quy định. Kiểm tra sổ theo dõi thăm gặp người thân: đã ghi chép đầy đủ thông tin; có sổ theo dõi việc gia đình gửi quà, tiền cho người cai nghiện và mua sắm của người cai nghiện tại Cơ sở.

b) Chế độ chịu tang

Trong thời kỳ thanh tra, 09 lượt người cai nghiện được giải quyết cho về chịu tang (năm 2020: 03 lượt người; năm 2021: 02 lượt người; 2022: 04 lượt người); không có trường hợp người cai nghiện về chịu tang bỏ trốn. Kết quả kiểm tra: thủ tục cho người cai nghiện về chịu tang thực hiện đúng quy định; người cai nghiện đã quay trở lại Cơ sở đúng thời gian cho phép.

4.6. Chế độ khen thưởng, kỷ luật

- Cơ sở đã ban hành Quy chế Khen thưởng, kỷ luật học viên (Quyết định số: 425/QĐ-CS ngày 21/11/2019), tuy nhiên, nội dung Quy chế chưa quy định cụ thể các hình thức, tiêu chí xét khen thưởng, kỷ luật người cai nghiện là không đúng hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư số 14/2014/TT-BLĐT BXH ngày 12/6/2014 của Bộ LĐTBXH ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị, thi hành

quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với người cai nghiện của cơ sở cai nghiện bắt buộc. Tại thời điểm thanh tra, Cơ sở chưa xây dựng quy chế khen thưởng, kỷ luật theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

- Khen thưởng (bằng tiền): 118 lượt người (năm 2020: 58 lượt, 06 triệu đồng; năm 2021, 50 lượt, 05 triệu đồng; năm 2022, 10 lượt, 01 triệu đồng).

- Kỷ luật: 10 lượt người (năm 2020: 07 lượt người; năm 2021: 02 lượt người; 07 tháng đầu năm 2022: 01 lượt người) với hình thức cảnh cáo và đưa vào quản lý tại khu dành riêng đối với người vi phạm nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện ma túy).

4.7. Học văn hoá, giáo dục nghề nghiệp

Cơ sở không có hoạt động dạy văn hoá cho người cai nghiện tại chỗ; không có hoạt động liên kết mở lớp học nghề cho người cai nghiện.

Cơ sở thực hiện hướng nghiệp, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt cho người cai nghiện thông qua hoạt động lao động trị liệu, thực hành sản xuất theo mô hình vườn, ao, chuồng.

4.8. Sinh hoạt văn hoá, hoạt động thể dục thể thao

- Về văn hóa văn nghệ: lồng ghép đánh giá xếp loại điểm rèn luyện người cai nghiện vào thứ 2, 4, 6 hằng tuần và sinh hoạt văn nghệ tại nơi ở của người cai nghiện hoặc tại hội trường vào các ngày Lễ, Tết; đã bố trí phòng thư viện với hơn 300 đầu sách với nhiều nội dung phong phú (thơ ca, giáo dục nhân cách, chính sách pháp luật).

- Về thể thao: người cai nghiện được tham gia thể dục, thể thao (bóng chuyền, đá cầu, cờ tướng, xà đơn xà kép) vào các buổi chiều; tổ chức các giải thể thao vào dịp Lễ, Tết cho người cai nghiện; bố trí 01 phòng tập thể dục thể hình có máy chạy đa năng, xe đạp, giàn tập tạ.

Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã tổ chức 06 buổi giao lưu văn nghệ, 12 giải thể thao cho người cai nghiện vào dịp Tết dương lịch, Tết Nguyên đán, tháng hành động phòng chống ma túy và các ngày lễ khác.

4.9. Tư vấn, phục hồi hành vi, nhân cách

Số đối tượng đã được tư vấn: 1.704 lượt người (năm 2020: 885 lượt người; năm 2021: 786 lượt người; 6 tháng đầu năm năm 2022: 33 lượt người). Nội dung tư vấn: chế độ, chính sách pháp luật, nội quy, quy chế của Cơ sở; tư vấn định hướng kế hoạch cai nghiện và kế hoạch tái hoà nhập cộng đồng; tư vấn để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người cai nghiện là người dân tộc thiểu số (Hmông, Thái, Khơ Mú, Sinh Mun) từ đó có biện pháp quản lý phù hợp, hiệu quả.

5. Công tác quản lý tài chính

- Nội dung thu, chi cụ thể tại Phụ lục số 04 kèm theo Kết luận thanh tra này.

- Đã thực hiện tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

- Kiểm tra chứng từ chi mua chăn, màn, chiếu, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân năm 2021: chứng từ lưu trữ đầy đủ theo quy định.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác

6.1. Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế

- Năm 2020: đã điều trị thay thế Methadone cho 04 người cai nghiện (Lò Văn Thuận, sinh năm 1990, tổ 5, thị trấn Sông Mã; Lò Văn Hương, sinh năm 1983, bản Trại Giồng, xã Nà Nghịu; Giàng A Chia, sinh năm 1968, bản Phá Thóng, xã Huổi Một; Đào Xuân Thu, sinh năm 1966, bản Lê Hồng Phong, xã Nà Nghịu), tuy nhiên theo Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND huyện Sông Mã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ sở thì Cơ sở không được giao nhiệm vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

- Tại thời điểm điểm thanh tra, Cơ sở không còn tổ chức điều trị bằng thuốc thay thế.

6.2. Việc đảm bảo an ninh trật tự

- Đào tạo, tập huấn: năm 2020, Cơ sở có 09 lượt viên chức tham gia tập huấn về sử dụng công cụ hỗ trợ (năm 2021, 2022: không phát sinh).

- Công cụ hỗ trợ: tổng số 30 công cụ (05 súng bắn đạn cao su, đạn cay, 04 dùi cui điện, 15 khoá số 8, 06 dùi cui cao su); các công cụ hỗ trợ có giấy phép còn thời hạn sử dụng, được lưu giữ đầy đủ.

- Phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương đảm bảo an ninh trật tự: hằng năm, Công an huyện Sông Mã cử 02 lượt cán bộ hỗ trợ trực tại Cơ sở ngày nghỉ Tết Nguyên đán; công an xã Nà Nghịu thường xuyên phối hợp kiểm tra công tác đảm bảo an ninh, trật tự tại Cơ sở.

6.3. Giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo

Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở không có đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

6.4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra

- Tự kiểm tra: 06 cuộc (năm 2020, 2021). Nội dung: kiểm tra việc thực hiện chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động; chỉ tiêu thi đua của viên chức, người lao động; chế độ đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động; việc tiếp nhận, phân loại, tổ chức chữa bệnh, cai nghiện, phục hồi sức khỏe, chăm sóc, tư vấn cho người cai nghiện tại Cơ sở; việc tổ chức lao động trị liệu, công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động, giữ gìn an ninh, trật tự tại Cơ sở.

- Hoạt động thanh tra, kiểm toán: không phát sinh.

- Hoạt động kiểm tra: 03 cuộc (năm 2020, Đoàn giám sát Ban Pháp chế của HĐND huyện giám sát tình hình thực thi pháp luật về cai nghiện ma túy trên địa bàn huyện; năm 2021, 02 cuộc (01 cuộc kiểm tra, giám sát của Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La về công tác cai nghiện ma túy tại các huyện, thành phố và việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại các Cơ sở Điều trị nghiện ma túy năm 2021; 01 cuộc kiểm tra của UBND huyện Sông Mã về tình hình hoạt động tại Cơ sở). Cơ sở đã thực hiện các kiến nghị, khắc phục hạn chế, thiếu sót theo kiến nghị của các Đoàn kiểm tra.

III. KẾT LUẬN

1. Những quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy đã được Cơ sở thực hiện

1.1. Đã ban hành các văn bản, quy chế về quản lý, điều hành hoạt động, quy trình quản lý người cai nghiện.

1.2. Đã thành lập các tổ chuyên môn để thực hiện quản lý, điều trị đối tượng cai nghiện tại Cơ sở.

1.3. Điều kiện về vị trí, môi trường, diện tích đất sử dụng, các hạng mục công trình xây dựng cơ bản đảm bảo công tác điều trị, cai nghiện ma túy đối với người cai nghiện.

1.4. Đã ban hành Quy chế quản lý học viên, Quy chế khen thưởng, kỷ luật học viên, Quy chế tổ tự quản học viên, quy trình cai nghiện ma túy.

1.5. Đã xếp các đội, tổ, phân công cho cán bộ hướng dẫn, theo dõi, quản lý người cai nghiện theo các giai đoạn điều trị nghiện.

1.6. Đã có kho lưu trữ hồ sơ, phân theo từng nhóm đối tượng, theo địa bàn, theo năm để thuận tiện tra cứu; đã mở hệ thống sổ sách theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy và lưu trữ đầy đủ.

1.7. Đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục chuyển viện; đưa người cai nghiện ra khỏi Cơ sở theo yêu cầu của cơ quan tố tụng; giải quyết trường hợp người cai nghiện chết trong thời gian cai nghiện; truy tìm người cai nghiện bỏ trốn, tạm đình chỉ thời gian cai nghiện bắt buộc hoặc miễn chấp hành thời gian cai nghiện bắt buộc.

1.8. Đã thực hiện đầy đủ thủ tục đưa người cai nghiện chấp hành xong quyết định cai nghiện trở về địa phương.

1.9. Đã thực hiện các chế độ ăn, mặc và đồ dùng sinh hoạt cho người cai nghiện theo quy định pháp luật.

1.10. Đã thực hiện khám, điều trị bệnh cho 665 lượt người; chuyển tuyến trên điều trị cho 71 lượt người; thực hiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm cho người cai nghiện.

1.11. Đã tổ chức cho người cai nghiện tham gia lao động trị liệu; phân phối thu nhập từ kết quả lao động sản xuất cho người cai nghiện.

1.12. Đã tổ chức 680 lượt thăm gặp người thân, 105 lượt thăm gặp vợ hoặc chồng, giải quyết cho 09 lượt người cai nghiện về chùi tang.

1.13. Đã thực hiện khen thưởng (bằng tiền) cho 118 lượt người với số tiền thưởng là 12.000.000 đồng; kỷ luật 10 lượt người bằng hình thức cảnh cáo và đưa vào quản lý tại khu dành riêng đối với người vi phạm nội quy, quy chế của Cơ sở.

1.14. Đã tổ chức sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, hoạt động thể dục thể thao thường xuyên cho người cai nghiện.

1.15. Đã tổ chức tư vấn cho 1.704 lượt người về chế độ, chính sách pháp luật, nội quy, quy chế của Cơ sở, tư vấn định hướng kế hoạch cai nghiện và kế hoạch tái hoà nhập cộng đồng.

1.16. Đã thực hiện tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán và các công tác liên quan đến tiếp nhận, điều trị, quản lý người cai nghiện tại Cơ sở.

1.17. Đã bố trí công cụ hỗ trợ và cử viên chức đi học tập huấn về sử dụng công cụ hỗ trợ; phối hợp với cơ quan, chính quyền địa phương đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở.

2. Những quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy chưa được Cơ sở thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Chưa có viên chức được đào tạo chuyên ngành tâm lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

2.2. Về điều kiện vệ sinh, môi trường:

- Chưa đăng ký quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 8 Điều 13 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT ngày 05/9/2012 của Bộ LĐTBXH và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thuộc ngành LĐTBXH (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT).

- Chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

- Chưa thực hiện quan trắc, thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo Điều 9 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

2.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

- Chưa bố trí phòng ở của nhân viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; chưa bố trí khu cai nghiện ma túy tự nguyện, khu cai nghiện cho người có hành vi gây rối trật tự, vi phạm nội quy, quy chế

của cơ sở cai nghiện ma túy theo khoản 2 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021.

- Diện tích phòng ở bình quân 3,8m²/đối tượng (352m² tổng diện tích nhà ở cho người cai nghiện /91 đối tượng) là chưa đảm bảo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (bình quân 06 m²/đối tượng).

- Thiếu một số trang thiết bị, phương tiện so với quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 (chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo).

2.4. Tiếp nhận 08 trường hợp tiếp nhận vào Cơ sở trước khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khi chưa được Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ là chưa đúng quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định 116/2021/NĐ-CP (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

2.5. Chưa kịp thời báo cáo Sở LĐTBXH, UBND huyện Sông Mã, UBND huyện Sốp Cộp về việc quá tải quy mô tiếp nhận người cai nghiện là chưa đúng quy định tại Chương V Nghị định 116/2021/NĐ-CP (chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).

2.6. Về hồ sơ người cai nghiện:

- Biên bản giao, nhận hồ sơ của 04 người cai nghiện (Hà Văn Tiên, bản Nà Sàng, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã; Lò Văn Soái, bản Tông Hùm, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Lò Văn Soạn, bản Tông Hùm, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Phặng A Chu, bản Nong Phạ, xã Mường Sai, huyện Sông Mã) vào Cơ sở không ghi cụ thể thông tin đồ dùng, tư trang cá nhân của người cai nghiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

- Biên bản bàn giao người cai nghiện ra khỏi Cơ sở do thân nhân người cai nghiện ký biên bản bàn giao là không đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2009/NĐ-CP, theo quy định thì UBND cấp xã nơi người đó cư trú lập và ký biên bản bàn giao (Tòng Văn Tiên, bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Tòng Văn Sáng, bản Huổi Ca, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp; Đèo Văn Keo, bản Ten Pạnh, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã).

2.7. Chưa ban hành quy chế thăm gặp theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

2.8. Chưa xây dựng quy chế khen thưởng, kỷ luật theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

2.9. Năm 2020, Cơ sở đã điều trị thay thế Methadone cho 04 người khi Cơ sở không được giao nhiệm vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế là không đúng nguyên tắc điều trị nghiện thuốc phiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Đối với Giám đốc Cơ sở

1.1. Bổ trí viên chức được đào tạo chuyên ngành tâm lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

1.2. Thực hiện các quy định về xử lý nước thải, quản lý chất thải nguy hại, quan trắc thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về môi trường theo Điều 6, Điều 9 và Khoản 8 Điều 13 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTNMT.

1.3. Rà soát về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu so với quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP trình cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

1.4. Dừng tiếp nhận người đang trong thời gian lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi chưa được Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ đảm bảo phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

1.5. Kịp thời thông tin với phòng LĐTBXH huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp về số lượng người đang điều trị cai nghiện ma túy tại Cơ sở, tránh bị quá tải so với quy mô tiếp nhận dẫn đến phải điều chuyển người cai nghiện ma túy đến cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh để tiếp tục cai nghiện.

1.6. Rà soát hồ sơ của người cai nghiện lưu tại Cơ sở đảm bảo đúng quy định và biểu mẫu quy định tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

1.7. Ban hành Quy chế thăm gặp và bố trí phòng thăm gặp riêng cho vợ hoặc chồng theo quy định tại Điều 69 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

1.8. Ban hành Quy chế khen thưởng, kỷ luật (trong đó quy định đầy đủ các hình thức khen thưởng, kỷ luật) theo quy định tại Điều 71 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

1.9. Khắc phục các hạn chế, thiếu sót và kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý để xảy ra thiếu sót nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra này.

2. Đối với Chủ tịch UBND huyện Sông Mã

2.1. Chỉ đạo Giám đốc Cơ sở khắc phục các hạn chế, thiếu sót nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra này.

2.2. Phối hợp với Sở LĐTBXH tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị của Cơ sở đủ đáp ứng nhiệm vụ theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

2.3. Phối hợp với Sở LĐTBXH tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giao Cơ sở tiếp nhận người đang trong thời gian lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc để quản lý theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 và Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

2.4. Chỉ đạo phòng LĐTBXH huyện Sông Mã xác định số lượng tiếp

nhận người cai nghiện vào Cơ sở để cai nghiện ma túy phù hợp với khả năng của Cơ sở.

3. Đối với Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La

3.1. Chỉ đạo Giám đốc Cơ sở khắc phục các hạn chế, thiếu sót nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra này.

3.2. Phối hợp với Chủ tịch UBND huyện Sông Mã thực hiện kiến nghị nêu tại khoản 2 Mục IV Kết luận thanh tra này.

V. THỜI HẠN THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ

1. Giám đốc Cơ sở Điều trị nghiện ma túy huyện Sông Mã thực hiện các kiến nghị nêu tại khoản 1 Mục IV Kết luận thanh tra này, gửi kết quả kèm theo hồ sơ, tài liệu chứng minh đến Chủ tịch UBND huyện Sông Mã; Chủ tịch UBND huyện Sông Mã thực hiện kiến nghị nêu tại khoản 2 Mục IV Kết luận thanh tra này; Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La thực hiện kiến nghị nêu tại khoản 3 Mục IV Kết luận thanh tra này.

2. Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của Giám đốc Cơ sở Điều trị nghiện ma túy huyện Sông Mã và Chủ tịch UBND huyện Sông Mã (kèm theo hồ sơ, tài liệu chứng minh) báo cáo Thanh tra Bộ LĐTBXH, địa chỉ số 02 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội trước ngày 15/11/2022./.

Nơi nhận:

- Cơ sở ĐTNMT huyện Sông Mã (để t/h);
- Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La (để chỉ đạo t/h);
- Bộ trưởng Đào Ngọc Dung (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Hồi (để b/c);
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ;
- Lưu: TTr, hồ sơ TTr.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Tiên Tùng



**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA CƠ SỞ THIẾU SO VỚI DANH MỤC
QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2021/NĐ-CP**

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng tối thiểu quy định tại ND 116	Số lượng hiện có tại Cơ sở
A	TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO VIỆC THỰC HIỆN QUY TRÌNH CAI NGHIỆN			
I	Trang thiết bị thực hiện các hoạt động tiếp nhận, phân loại người cai nghiện			
1	Ghế băng	Cái	02	0
II	Trang thiết bị y tế thực hiện các hoạt động điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác	Phòng		
1	Giường cấp cứu	Cái	01	0
2	Máy hút đờm dịch	Cái	01	0
3	Máy điều trị viêm mũi	Cái	01	0
4	Máy hủy bơm kim tiêm	Cái	01	0
5	Máy hút âm	Cái	01	0
6	Máy xông mũi họng	Cái	01	0
7	Hệ thống lọc nước công nghiệp	Hệ thống	01	0
8	Kính hiển vi	Cái	01	0
9	Búa thử phản xạ	Cái	01	0
10	Bộ dụng cụ rửa dạ dày	Bộ	01	0
11	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	01	0
12	Bộ dụng cụ thụt tháo	Bộ	01	0
13	Cọc treo dịch truyền inox	Cái	01	0
14	Túi cấp cứu	Cái	01	0
15	Dây cố định bệnh nhân	Cái	01	0
16	Túi chườm nóng lạnh	Chiếc	01	0
17	Vòi rửa mắt khăn cấp	Cái	01	0
18	Khay đựng dụng cụ sâu	Cái	01	0
19	Thùng nhôm đựng nước có vòi	Cái	01	0
20	Cốc đựng dung dịch có chia độ	Cái	05	0
21	Kéo thẳng tù	Cái	01	0
22	Kéo cong nhọn/nhọn 145mm	Cái	01	0
23	Kéo thẳng nhọn/tù 145mm	Cái	01	0
24	Kéo cong tù 145mm	Cái	01	0

25	Kẹp kim Mayo 200mm	Cái	01	0
26	Đèn Clar	Bộ	01	0
27	Đèn pin	Cái	01	0
28	Thông tiểu nam, nữ các loại	Cái	01	0
29	Bóc tháo thụt, dây dẫn	Cái	01	0
30	Ghế đầu quay	Cái	10	0
31	Garô cho tiêm truyền và garô cầm máu	Cái	05	0
31	Xoong lược dụng cụ	Cái	01	0
III	Trang thiết bị thực hiện hoạt động giáo dục, tư vấn phục hồi hành vi, nhân cách			
	Giáo dục, tư vấn			
1	Đèn bàn	Cái	01	0
2	Máy trợ giảng	Cái	01	0
	Thiết bị phục hồi sức khỏe			
1	Máy tập đa năng điện	Cái	01	0
2	Giàn tạ đa năng	Cái	01	0
3	Máy vật lý trị liệu đa năng	Chiếc	01	0
4	Máy châm cứu dò huyết	Cái	01	0
5	Bàn bóng bàn kèm lưới vợt	Bộ	01	0
6	Thảm và bộ cầu lông	Bộ	01	0
IV	Trang thiết bị thực hiện hoạt động lao động trị liệu, học nghề			
1	Thiết bị dạy nghề: Theo danh mục trang thiết bị đào tạo nghề của Bộ LĐTBXH quy định về đào tạo nghề sơ cấp.			
2	Thiết bị lao động trị liệu: Theo nhu cầu tổ chức loại hình lao động trị liệu của cơ sở			
V	Trang thiết bị thực hiện hoạt động hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng	Phòng		
1	Ghế băng	Cái	05	0
2	Điều hòa nhiệt độ	Cái	01	0
3	Máy lọc nước	Chiếc	01	0
4	Bảng đen	Cái	01	0
B	TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA NGƯỜI CAI NGHIỆN			
I	Trang thiết bị phục vụ phòng ở của người cai nghiện	Phòng		
1	Bình đun nước nóng	Cái	01	0
2	Tủ cá nhân	chiếc	01	0
II	Trang thiết bị phục vụ phòng ăn tập thể			

1	Hệ thống chụp hút mùi inox	Cái	01	0
2	Bếp hầm đôi Inox	Cái	01	0
3	Bếp gas	Cái	01	0
4	Bàn ra đồ ăn inox	Cái	01	0
5	Thùng rác inox	Cái	05	0
6	Giá inox để gia vị, chai lọ	Cái	01	0
7	Chảo nhôm công nghiệp	Cái	01	0
8	Đèn diệt côn trùng	Chiếc	01	0
9	Bếp chiên nhúng	Chiếc	01	0
10	Chậu rửa inox công nghiệp	Cái	01	0
11	Nồi nấu canh công nghiệp điện	Cái	01	0
12	Máy mài dao tự động	Cái	01	0
13	Máy thái thịt tự động	Cái	01	0
14	Máy xay thịt tự động	Cái	01	0
15	Lò vi sóng	Cái	01	0
16	Xe đẩy đồ ăn inox	Cái	01	0
17	Xe thu dọn đồ ăn	Cái	01	0
18	Quạt hơi nước công nghiệp	Cái	01	0
19	Hệ thống bình nước nóng năng lượng mặt trời	Cái	01	0
20	Cây lọc nước nóng lạnh	Cái	01	0
21	Giá để bát đĩa inox	Cái	01	0
C	TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO VIỆC BẢO VỆ, QUẢN LÝ NGƯỜI CAI NGHIỆN			
1	Tháp đèn di động	Cái	01	0
2	Máy dò kim loại cầm tay	Cái	01	0
3	Ống nhôm ngày và đêm	Cái	01	0
4	Áo khoác gile quân cảnh	Bộ	01	0
5	Thiết bị báo động (còi, đèn chớp, nút bấm)	Bộ	01	0
D	TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG CỦA CƠ SỞ			
1	Đèn sạc xách tay	Cái	01	0
2	Loa phóng thanh cầm tay	Cái	01	0
3	Máy bộ đàm	Bộ	01	0
4	Ghế băng	Cái	01	0
5	Lò sưởi điện	Cái	01	0
6	Xe cứu thương	Chiếc	01	0
7	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	01	0
8	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	01	0
9	Xe đẩy đồ vải inox	Cái	01	0

DANH SÁCH NGƯỜI CẢI NGHIỆN VÀO CƠ SỞ TRƯỚC KHI CÓ QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ				Trình độ văn hoá (lớp)	Ngày vào cơ sở cải thiện	Theo Quyết định số, ngày, tháng, năm	Số CCCD	Thời gian áp dụng (tháng)
			Bản, tiểu khu, tổ dân phố	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Dân tộc					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cầm Văn Toán	1981	Bản Cù	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	0/12	06/05/2022	57-08/6/2022	014081012458	24
2	Tòng Văn Thương	1979	Chiềng Xôm	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	0/12	06/05/2022	58-08/6/2022	014079005928	24
3	Cầm Văn Tuấn	1985	Ta Tạng	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	0/12	06/05/2022	56-08/6/2022	014085012597	24
4	Nguyễn Văn Bình	1997	Thống Nhất	Chiềng Khương	Sông Mã	Kinh	12/12	06/07/2022	59-10/6/2022	014097011862	24
5	Dương Văn Khoa	05/09/1980	Tổ DP 03	TT Sông Mã	Sông Mã	Kinh	5/12	07/01/2022	61-04/7/2022	014080001185	24
6	Trần Mạnh Dũng	11/14/1982	Tổ DP 04	TT Sông Mã	Sông Mã	Kinh	12/12	07/05/2022	62-06/7/2022	01408201427	24
7	Lường Văn Quyết	20/07/1996	Bản Lừa	Pi Toong	Mường La	Thái	7/12	11/07/2022	64-13/7/2022	51059027	24
8	Phặng A Chu	01/09/1989	Bản Nong Phạ	Mường Sai	Sông Mã	Mông	05/12	21/7/2022	65-25/7/2022	14089010882	24

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐANG ĐANG CẠI NGHĨEN MA TÚY TẠI CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ NGHĨEN MA TÚY HUYỆN SÔNG MÃ
CHUYỂN RA CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ NGHĨEN MA TÚY TỈNH SƠN LA NĂM 2020, 2021**

Stt	Họ và tên	Năm sinh		Bản, tiểu khu, tổ dân phố	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Dân tộc	Trình độ văn hoá (lớp)	Ngày vào cơ sở cai nghiện	Theo Quyết định số, ngày, tháng, năm của Tòa án nhân dân huyện	Thời gian áp dụng (tháng)
		Nam	Nữ								
1	Quảng Văn Than	1974		Nà Pàn	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	4/12	17/10/2018	111-18/10/2018	24
2	Lường Văn Chung	1977		Mường Và	Mường Và	Sốp Cộp	Lào	2/12	8/12/2018	02-07/12/2018	24
3	Quảng Văn Ngọc	1984		Huổi Ến	Chiềng Ến	Sông Mã	Thái	9/12	29/1/2019	19-30/01/2019	24
4	Lò Văn Thân	1979		Bản Pát	Bó Sinh	Sông Mã	Thái	0/12	20/03/2019	31-20/3/2019	24
5	Lò Văn Thủy	1990		Bản Tia II	Đưa Mòn	Sông Mã	Thái	9/12	15/4/2019	38-17/4/2019	24
6	Lò Văn Hội	1983		Nà Dòn	Mường Cai	Sông Mã	Thái	2/12	6/5/2019	48-08/5/2019	24
7	Lò Văn Thiêm	1984		Co Cướm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	0/12	14/6/2019	61-14/6/2019	24
8	Nguyễn Văn Bình	1997		Thống Nhất	Chiềng Khương	Sông Mã	Kinh	6/12	23/8/2019	91-23/8/2019	24
9	Lường Văn Oan	1992		Co Cướm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	12/12	25/8/2019	93-26/8/2019	24
10	Vi Văn Thoan	1978		Mường Và	Mường Và	Sốp Cộp	Thái	0/12	9/9/2019	15-9/9/2019	24
11	Tòng Văn Toạ	1965		Nà Hìn	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	7/12	16/9/2019	101-16/9/2019	24
12	Quảng Văn Hoàn	1974		Nà Lừa	Mường Và	Sốp Cộp	Thái	0/12	17/9/2019	16-17/8/2019	24
13	Giàng A Châu	1974		Bướm Ở	Chiềng Khoang	Sông Mã	Mông	0/12	7/10/2019	104-10/10/2019	24
14	Giàng A So	1974		Ta Hóc	Huổi Một	Sông Mã	Mông	1/12	15/10/2019	106-26/10/2019	24
15	Lò Văn Bỏ	1979		Nà Lừa	Mường Và	Sốp Cộp	Thái	5/12	2/12/2019	01-02/12/2019	24
16	Lò Văn Xuân	1981		Hong Dòm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	3/12	11/12/2019	01-13/12/2019	24

17	Vũ Văn Kiên	1977		Yên Sơn	Mường Hưng	Sông Mã	Kinh	5/12	11/12/2019	02-13/12/2019	24
18	Cầm Văn Hối	1975		Bản Híp	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	0/12	13/12/2019	03-13/12/2019	24
19	Tòng Văn Ngoan	1966		B Xé	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	0/12	19/12/2019	08-20/12/2019	24
20	Giảng A Co	1993		Nậm Lạn	Mường Lạn	Sóp Cộp	Mông	0/12	20/12/2019	02-20/12/2019	24
21	Vì Văn Hà	1989		Nà Nghịu 1	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	12/12	18/12/2019	08-25/12/2019	24
22	Nguyễn Văn Kỳ	1977		Hưng Mai	Nà Nghịu	Sông Mã	Kinh	2/12	22/12/2019	06-25/12/2019	24
23	Lù A Liên	1988		Pá Nó	Chiềng Cang	Sông Mã	Mông	0/12	23/12/2019	09-25/12/2019	24
24	Lò Văn Chiềng	1978		Tông Hùm	Mường Và	Sóp Cộp	Thái	6/12	25/12/2019	03-25/12/2019	24
25	Quảng Văn Hòa	1973		Bản Ó	Mường Sai	Sông Mã	Thái	1/12	24/12/2019	05-24/12/2019	24
26	Lèo Văn Phương	1971		Huổi Ca	Mường Và	Sóp Cộp	Thái	4/12	27/12/2019	04-27/12/2019	24
27	Trần Văn Cường	1983		Trung Dững	Mường Hưng	Sông Mã	Kinh	06/12	27/12/2019	14-30/12/2019	24
28	Giảng A Dơ	1992		Nà Nghieu	Huổi Một	Sông Mã	Mông	7/12	30/12/2019	15-30/12/2019	24
29	Lò Văn Nghị	1987		Nang Cầu	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	7/12	18/6/2019	62-19/6/2019	24
30	Nguyễn Văn Toàn	1995		Quyết Tiến	Nà Nghịu	Sông Mã	Kinh	6/12	28/4/2020	99-10/9/2019	24
31	Lường Văn Cương	1998		Co Tòng	Chiềng en	Sông Mã	Thái	7/12	28/5/2020	38-02/6/2020	24
32	Đình Báo Sơn	1984		Pá Bông	Chiềng Khoong	Sông Mã	Kinh	1/12	30/5/2020	42-3/6/2020	24
33	Tòng Văn Hoài	2000		Nà Sặng	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	10/12	4/6/2020	43-04/6/2020	24
34	Nguyễn Văn Xuân	1978		Trung Dững	Mường Hưng	Sông Mã	Kinh	1/12	9/6/2020	45-10/6/2020	24
35	Lường Thị Hương	2000		Bản Hải Sơn	Chiềng Khoong	Sông Mã	Thái	9/12	15/6/2020	49-16/6/2020	24
36	Quảng Văn An	1975		Bản Kéo	Mường Hưng	Sông Mã	Thái	3/12	14/6/2020	50-17/6/2020	24
37	Vừ Xịa Pó	1986		Huổi Tông	Nậm Ty	Sông Mã	Mông	0/12	19/6/2020	54-22/6/2020	24
38	Lường Văn Thân	1986		Bản Lè	Chiềng Khoong	Sông Mã	Thái	12/12	19/6/2020	53-22/6/2020	24

39	Lò Văn Kính	1982	Nà Hý	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	3/12	20/6/2020	62-25/6/2020	24
40	Lò Văn Lý	1983	Nà Nghiu I	Nà Nghiu	Sông Mã	Thái	8/12	21/6/2020	55-22/6/2020	24
41	Lường Văn Tích	1969	Nà Sặng	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	7/12	21/6/2020	57-23/6/2020	24
42	Lèo Văn Đoàn	1989	Bản Pàn	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	2/12	23/6/2020	58-23/6/2020	24
43	Lò Văn Diêng	1984	Bậm Mần	Nậm Mần	Sông Mã	Thái	12/12	23/6/2020	59-23/6/2020	24
44	Tòng Đức Quang	1983	Bản Sai	Mường Sai	Sông Mã	Thái	10/12	26/6/2020	64-29/6/2020	24
45	Phặng A Chu	1989	Bản Nong Pạ	Mường Sai	Sông Mã	Mông	0/12	27/6/2020	63-29/6/2020	24
46	Trần Văn Vương	1984	B Hải Sơn	Chiềng Khoong	Sông Mã	Kinh	12/12	27/6/2020	67-29/6/2020	24
47	Nguyễn Văn Thành	1975	Tổ 2	TT Sông Mã	Sông Mã	Kinh	7/12	1/7/2020	71-2/7/2020	24
48	Lê Văn Cường	1996	B Hải Sơn	Chiềng Khoong	Sông Mã	Kinh	6/12	28/2/2020	66-29/6/2020	24
49	Giàng A Dạ	1966	Bản Phùng	Nà Nghiu	Sông Mã	Mông	0/12	28/2/2020	69-30/6/2020	24
50	Lềm Văn Cương	1992	Đứa Muội	Chiềng Khoong	Sông Mã	Thái	10/12	30/6/2020	70-30/6/2020	24
51	Thào A Di	1980	Chăm Hý	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mông	2/12	8/6/2020	07-8/6/2020	24
52	Lò Văn Chanh	1989	Nà Khi	Mường Lạn	Sốp Cộp	THái	5/12	10/6/2020	08-10/6/2020	24
53	Lò Văn Un	1984	Mường Và	Mường Và	Sốp Cộp	Thái	5/12	19/6/2020	10-19/6/2020	24
54	Mòng Văn Tủa	1999	Huổi Lè	Mường Lạn	Sốp Cộp	Khơ Mú	6/12	19/6/2020	11-19/6/2020	24
55	Lò Văn Phương	1986	Mường Lạn	Mường Lạn	Sốp Cộp	Lào	12/12	22/6/2020	12-22/6/2020	24
56	Vì Văn Tiến	1972	Nà Lừa	Mường Và	Sốp Cộp	Thái	2/12	23/6/2020	13-23/6/2020	24
57	Ly A Thanh	1977	Nà Trija	Sam Kha	Sốp Cộp	Mông	0/12	3/7/2020	15-03/7/2020	24
58	Ly A Vạ	1981	Nà Trija	Sam Kha	Sốp Cộp	Mông	9/12	3/7/2020	14-03/7/2020	24
59	Giàng Bá Anh	1991	Phá Thóng	Huổi Một	Sông Mã	Mông	5/12	9/19/2017	125-20/9/2017	24
60	Quảng Văn Phong	1980	Nà Há	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	0	5/30/2019	54-5/6/2019	24

61	Ninh Văn Nghinh	1987	Bản Mòn	Chiềng Khoong	Sông Mã	Kinh	0	2/1/2020	17-06/1/2020	24
62	Lò Văn Nam	1997	Bản Cang	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	0	9/1/2020	21-09/01/2020	24
63	Cà Văn Hoan	1974	Nà Ân	Mường Lạn	Sóp Cộp	Thái	0	17/01/2020	06-17/01/2020	24
64	Quảng Văn Thành	1997	Hong Dôm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	11/12	5/4/2020	26-15/4/2020	24
65	Lò Văn Hoa	1965	Nuốt Cò	Chiềng Phung	Sông Mã	Thái	5/12	10/6/2020	51-17/6/2020	24
66	Lò Văn Chung	1975	Bản Thón Chiềng Khương	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	5/12	15/7/2020	73-20/7/2020	24
67	Lò Văn Đại	1980		Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	6/12	28/7/2020	72-28/7/2020	24
68	Lò Văn Linh	1993	Bản Cù	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	10/12	4/8/2020	76-13/8/2020	24
69	Lò Văn Pán	1985	Ten pạnh	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	6/12	7/8/2020	75-11/8/2020	24
70	Lý A Chơ	1979	Lọng Lán	Nà Nghị	Sông Mã	Mông	0-Jan	8/8/2020	77-12/8/2020	24
71	Lò Văn Chung	1999	Bản Cang	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	8/12	14/8/2020	80-20/8/2020	24
72	Ngô Văn Chung	1986	Tiên Sơn	Chiềng Khương	Sông Mã	Kinh	12/12	18/12/2020	79-18/8/2020	24
73	Cầm Văn Kính	1986	Bản Cù	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	3/12	19/8/2020	81-20/8/2020	24
74	Trần Văn Đăng	1973	Hoàng Mã	Chiềng Khoong	Sông Mã	Kinh		20/8/2020	82-21/8/2020	24
75	Giàng A Chu	1973	Ta Hóc	Huổi Một	Sông Mã	Mông	0-Jan	20/8/2020	85-28/8/2020	24
76	Quảng Văn Xoa	1979	Bản Phóng	Bó Sinh	Sông Mã	Thái	4/12	22/8/2020	84-25/8/2020	24
77	Giàng Sĩ Di	1981	Phá Thóng	Huổi Một	Sông Mã	Mông	0/12	27/8/2020	85-28/8/2020	24
78	Lò Văn Phóng	1978	Nà Dòn	Mường Cai	Sông Mã	Thái	0/12	28/7/220	87-28/7/2020	24
79	Cà Văn Thủy	1994	Hong Dôm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	7/12	28/8/2020	88-28/8/2020	24
80	Quảng Văn Hùng	1995	Hong Dôm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	9/12	28/8/2020	89-28/8/2020	24
81	Tòng Văn Sinh	1999	Phiêng Pèn	Mường Hung	Sông Mã	Thái		30/8/2020	80-31/8/2020	24
82	Lò Văn Phương	1976	Pá Mẩn	Huổi Một	Sông Mã	Thái	0/12	27/8/2020	86-28/8/2020	24

83	Tông Văn Châm	1978	Nà Khá	Dòm Cang	Sóp Cộp	Thái	5/12	31/8/2020	16-31/8/2020	24
84	Lò Văn Đán	1993	Nà Pàn	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	3/12	1/9/2020	91-01/9/2020	24
85	Lò Văn Hải	2001	Bán Ó	Mường Sai	Sông Mã	Thái		3/9/2020	93-7/9/2020	24
86	Lò Văn Huân	1991	Đưa Muội	Chiềng Khoong	Sông Mã	Thái	10/12	3/9/2020	92-03/9/2020	24
87	Vì Văn Xiển	1981	Nuốt Cón	Chiềng Phung	Sông Mã	Thái	2/12	4/9/2020	94-7/9/2020	24
88	Vàng A Lộng	1985	Xia Kia	Mường Cai	Sông Mã	Thái		5/9/2020	97-07/9/2020	24
89	Lò Văn Doãn	1976	Bán ó	Mường Sai	Sông Mã	Thái	02/12	11/9/2020	100-11/9/2020	24
90	Lò Văn Quỳnh	1990	Tổ DP 3	TT Sông Mã	Sông Mã	Thái	11/12	14/9/2020	102-14/9/2020	24
91	Và Sông Lừ	1969	Túp Pạ B	Huổi Một	Sông Mã	Mông	0/12	20/9/2020	106-21/9/2020	24
92	Lò Văn Ty	1971	Đưa Luông	Đưa Mòn	Sông Mã	Thái	4/12	20/9/2020	108-30/9/2020	24
93	Lò Văn Hiên	1977	Đưa Luông	Đưa Mòn	Sông Mã	Thái	4/12	20/9/2020	109-30/9/2020	24
94	Lò Văn Loan	1978	Nà Hò	Mường Sai	Sông Mã	Thái	0/12	22/9/2020	106a-23/9/2020	24
95	Vì Văn Kim	1987	Nà Ban	Chiềng Phung	Sông Mã	Thái	12/12	24/9/2020	01-01/10/2020	24
96	Giàng A Phồng	1975	Lọng Nghịu	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	9/12	6/9/2020	05-7/10/2020	24
97	Cắm Văn Thu	1983	NÀ Mện	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	5/12	8/9/2020	07-9/10/2020	24
98	Lường Văn Nghe	1982	Nà Sặng	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	0/12	9/10/2020	08-9/10/2020	24
99	Lò Văn Luật	1980	phong sài	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	9/12	9/10/2020	13-16/10/2020	24
100	Lò Văn Dũng	1978	Bán Pàn	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	0/12	9/10/2020	12-16/10/2020	24
101	Lường Văn Long	1969	Củ Bú	Chiềng Phung	Sông Mã	Thái	7/12	10/10/2020	11-13/10/2020	24
102	Sông A Lầu	1988	Nộc Cốc II	Đưa Mòn	Sông Mã	Mông	4/12	10/10/2020	09-12/10/2020	24
103	Thào Bá Dạ	1970	Nộc Cốc I	Đưa Mòn	Sông Mã	Mông	0/12	10/10/2020	10-12/10/2020	24
104	Lường Văn Hải	1992	Phiêng Phồng	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	2/12	21/10/2020	15-23/10/2020	24

105	Nguyễn Xuân Hiếu	1992	Tổ 5	Thị Trấn	Sông Mã	Kinh	11/12	19/5/2020	22-19/2/2020	24
106	Cà Văn Oái	1982	Huổi Co	Mường Cai	Sông Mã	Thái	02/12	31/10/2020	25-03/11/2020	24
107	Quảng Văn Phiêu	1971	Nà Dòn	Mường Cai	Sông Mã	Thái	02/12	31/10/2020	24-03/11/2020	24
108	Tòng Văn Giót	1979	Bản Xé	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	02/12	31/10/2020	17-03/11/2020	24
109	Cầm Văn Phương	1969	Xum Côn	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	02/12	31/10/2020	18-03/11/2020	24
110	Vi Văn Thành	1978	Huổi So	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	12/12	04/11/2020	27-06/11/2020	24
111	Lò Anh Thơm	1997	Bản Đưa	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	02/12	03/11/2020	20-03/11/2021	24
112	Lò Văn Thu	1984	Ta Tạng	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	01/12	03/11/2020	22-03/11/2020	24
113	Cầm Văn Thương	1995	Chiềng Xôm	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	07/12	03/11/2020	23-03/11/2020	24
114	Cầm Văn Những	1979	Bản Híp	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	0/12	15/9/2020	103-17/9/2020	24
115	Lường Văn Ngân	1987	Bản Mung	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	9/12	2/10/2020	02-05/10/2020	24
116	Cà Văn Tân	1983	Bản Sông	Yên Hưng	Sông Mã	Thái	9/12	5/9/2020	04-6/10/2020	24
117	Cà Văn Hoàn	1979	Nà Tông	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	0/12	5/11/2020	26-06/11/2020	24
118	Lường Văn Phe	1987	Nà Sặng	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	9/12	25/10/2020	16-28/10/2020	24
119	Cầm Văn Quốc	1997	Bản Cù	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	8/12	28/4/2019	45-02/5/2019	24
120	Lò Văn Khan	1991	Nà Luông	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	2/12	8/8/2019	84-12/8/219	24
121	Chu Văn Thành	1991	Quyết tiến	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái		27/8/2019	98-27/8/2019	24
122	Trần Mạnh Dũng	1982	Tổ DP 7	Thị Trấn	Sông Mã	Kinh	12/12	5/9/2019	100-10/9/2019	24
123	Nguyễn Văn Phương	1974	Thống Nhất	Chiềng Khương	Sông Mã	Kinh	2/12	3/1/2020	17-07/11/2020	24
124	Vũ Văn Tuấn	1995	Hải Sơn	Chiềng Khoang	Sông Mã	Kinh		3/1/2020	18-07/01/2020	24
125	Bạc Cẩm Théo	1965	Mường Tợ	Mường Lâm	Sông Mã	Thái	7/12	21/10/2020	14-22/10/2020	24
126	Lò Văn Nhượng	1986	Tạng Sơn	Đưa Môn	Sông Mã	Thái	6/12	08/11/2020	28-10/11/2020	24

127	Giảng Sính Dơ	1982		Co Dâu	Nậm Ty	Sông Mã	Hmông	0/12	09/11/2020	29-10/11/2020	24
128	Lành Văn Mú	1970		Mé Bon	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	5/12	17/11/2020	33-17/11/2020	24
129	Lường Văn Liên	1987		Nà Pàn	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	4/12	12/12/2020	34-15/12/2020	24
130	Quảng Văn Chaur	1976		Nà Khựa	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	0/12	16/12/2020	36-18/12/2020	24
131	Tông Văn Thoan	1978		Bản Mung	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	5/12	18/12/2020	37-18/12/2020	24
132	Lò Văn Thời	1987		Co Phường	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	10/12	20/12/2020	38-22/12/2020	24
133	Và Pó Nại	1978		Co Mạ	Huổi Một	Sông Mã	Mông	0/12	22/12/2020	40-22/12/2020	24
134	Cả Văn Quân	2000		Bản Bó	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	05/12	23/12/2020	42-20/12/2020	24
135	Lò Thị Dương		1995	Phiềng Pông	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	0/12	28/12/2020	44-28/12/2020	24
136	Quảng Văn Hom	1990		Nà Ngần	Mường Hung	Sông Mã	Thái	6/12	29/12/2020	48-30/12/2020	24
137	Hoàng Đức Thành	1987		Tổ DP2	TT Sông Mã	Sông Mã	Thái	12/12	30/12/2020	49-31/12/2021	24
138	Lường Văn Thành	1987		Mường Cai	Mường Cai	Sông Mã	Thái	11/12	4/1/2021	53-7/01/2021	24
139	Lò Văn Giá	1975		Nà Hỳ	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	3/12	5/1/2021	50-05/01/2021	24
140	Lò Văn Trường	2002		Bản Pàn	Huổi Một	Sông Mã	Thái	6/12	6/1/2021	52-07/01/2021	24
141	Lường Nhâm Thìn	1999		Bản Lè	Chiềng Khoong	Sông Mã	Thái	9/12	8/1/2021	54-11/01/2021	24
142	Đieu Chính Thích	1975		Púng Háy	Nậm Mần	Sông Mã	Thái	0/12	8/1/2021	55-12/01/2021	24
143	Lò Văn Toàn	1984		Tà Cọ	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Thái	2/12	3/1/2020	05-03/1/2020	24
144	Mòng Văn Ớt	1995		Huổi Lè	Mường Lạn	Sốp Cộp	Kmú	0/12	09/11/2020	04-9/11/2020	24
145	Lèo Văn Uôn	1985		Huổi Ca	Mường Và	Sốp Cộp	Thái	3/12	09/11/2020	02-9/11/2020	24
146	Vì Văn Thận	1990		Khá Nghịu	Púng Bánh	Sốp Cộp	Thái	6/12	16/11/2020	05-16/11/2020	24
147	Thảo A Cho	1970		Chấn Hỳ	Mường Lèo	Sốp Cộp	Mông	0	24/12/2020	06-24/12/2020	24
148	Lò Văn Lun	1970		Nà Mòn	Mường Và	Sốp Cộp	Thái	0/12	28/12/2020	07-29/12/2020	24

149	Nguyễn Văn Quy	1987		Thống Nhất	Chiềng Khương	Sông Mã	Kinh	6/12	29/10/2020	19-03/11/2020	24
150	Lò Văn Cường	1986		Ten Pạnh	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	5/12	12/1/2021	56-14/01/2021	24
151	Lò Thị Dẻo		1998	Mường Nưa	Mường Lâm	Sông Mã	Thái	12/12	23/01/2021	59-26/01/2021	24
152	Lương Văn Pán	1984		NÀ Ngần	Mường Hưng	Sông Mã	Thái	3/12	28/01/2021	60-28/01/2021	24
153	Lò Văn Chôm	1993		NÀ Ngần	Mường Hưng	Sông Mã	Thái	9/12	28/01/2021	61-28/01/2021	24
154	Lò Văn Chung	2001		Baán Pán	Huổi Một	Sông Mã	Thái	9/12	31/01/2021	62-01/01/2021	24
155	Lò Văn Chung	1994		Nà Luông	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	9/12	31/01/2021	62-01/01/2021	24
156	Lò Văn Khải	2000		B Pán	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	9/12	26/02/2021	64-02/3/2021	24
157	Hà Văn Thủy	1989		Tổ DP 5	TT Sông Mã	Sông Mã	Thái	7/12	19/03/2021	65-22/03/2021	24
158	Lò Văn Điện	1988		Bán Lầu	Mường Lâm	Sông Mã	Thái	8/12	27/02/2021	70-29/3/2021	24
159	Lò Văn Phớ	1988			Chiềng En	Sông Mã	Thái	3/12	22/3/2021	69-29/3/2021	24
160	Tòng Hữu Văn	2002		Thôn Giám Cư	Lùng Vai	Mường Khương-Lào Cai	Thái	8/12	26/3/2021	72-31/3/2021	24
161	Lò Văn Phán	1972		Lọng Xáy	Chiềng En	Sông Mã	Thái	0/12	1/4/2021	75-06/4/2021	24
162	Nguyễn Đắc Sông	1977		Cương Chính	Mường Hưng	Sông Mã	Kinh	4/12	6/4/2021	76-07/6/2021	24
163	Vũ Văn Long	1994		Cương Chính	Mường Hưng	Sông Mã	Kinh	9/12	6/4/2021	77-07/4/2021	24
164	Lò Văn Bảy	1983		Bán Ó	Mường Sai	Sông Mã	Thái	0/12	7/4/2021	79-09/04/2021	24
165	Lò Văn Thóa	1987		Nà Hay	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	12/12	8/4/2021	78-08/04/2021	24
166	Lò Minh Khánh	1996		Bó Lạ	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	8/12	9/4/2021	82-12/4/2021	24
167	Giảng A Pó	1979		Nà Nghèo	Huổi Một	Sông Mã	Mông	0/12	9/4/2021	81-09/4/2021	24
168	Tòng Văn Nỏ	1991		Nà Cán I	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	5/12	10/4/2021	83-15/4/2021	24
169	Lò Văn Tiên	1970		Nà Cán	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	0/12	10/5/2021	85-15/4/2021	24

170	Bạc Cẩm Hoàng	1991	Nà Cản II	Chiêng Sơ	Sông Mã	Thái	10/12	10/6/2021	84-15/4/2021	24
171	Cà Văn Định	1979	Bản Môn	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	0/12	16/4/2021	86-20/4/2021	24
172	Cầm văn Tiên	1979	Bản Híp	Chiêng Khương	Sông Mã	Thái	2/12	18/4/2021	87-22/4/2021	24
173	Vì Văn Thóa	1975	Nuốt Cồn	Chiêng Phụng	Sông Mã	Thái	5/12	20/4/2021	88-20/4/2021	24
174	Quảng Văn Quyết	1989	Nà Mừ	Yên Hưng	Sông Mã	Thái	9/12	20/4/2021	91-23/4/2021	24
175	Lường Văn Nội	1992	Pá Ma	Bó Sinh	Sông Mã	Thái	0/12	21/01/2021	90-22/4/2021	24
176	Lò Văn Tuấn	2000	Nà Hạ	Huổi Một	Sông Mã	Thái	9/12	21/01/2021	89-22/4/2021	24
177	Lò Văn Hà	1987	Mường Lạn	Mường Lạn	Sốp Cộp	Lào	12/12	5/4/2021	09-05/04/2021	24
178	Hạng A Gặng	1991	Bản Khá	Mường Lạn	Sốp Cộp	Mông	0/12	9/4/2021	10-9/4/2020	24
179	Lường Phiên Hoán	1979	Nậm Mản	Nậm Mản	Sông Mã	Thái	12/12	4/28/2021	93-28/4/2021	24
180	Giảng A Vự	1970	Phá Thóng	Huổi Một	Sông Mã	Mông	0/12	10/18/2018	113-19/10/2018	24
181	Lò Văn Đồi	1977	Nà Ngần	Mường Hưng	Sông Mã	Thái	0	5/8/2021	101-10/5/2021	24
182	Lò Văn Hương	1983	Bản Trại Giông	Nà Nghịu	Sông Mã	Thái	12/12	6/25/2021	110-29/6/2021	24
183	Lò Văn Hòa	1975	Tổ DP 02	TT Sông Mã	Sông Mã	Thái	4/12	6/26/2021	108-28/6/2021	24
184	Dương xuân Trung	1986	Lê Hồng Phong	Nà Nghịu	Sông Mã	Kinh	9/12	6/27/2021	109-29/6/2021	24
185	Vàng A Đông	1993	Cang Cói	Huổi Một	Sông Mã	Mông	02/12	6/28/2021	112-29/6/2021	24
186	Quảng Văn Dân	1983	Nậm Pù	Huổi Một	Sông Mã	Thái	5/12	7/1/2021	113-01/7/2021	24
187	Lường Văn Thương	1970	Phiêng Xim	Chiêng Khoong	Sông Mã	Thái	0/12	7/2/2021	114-6/7/2021	24
188	Phạm Ngọc Tuấn	1981	Tân Hưng	Chiêng Khoong	Sông Mã	Kinh	12/12	7/5/2021	115-6/7/2021	24
189	Lò Văn Kiên	1976	Bản Luán	Chiêng Sơ	Sông Mã		5/12	7/5/2021	116-8/7/2021	24

190	Lường Văn Hôn	1991	Baàn Pàn	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	11/12	7/8/2021	117-07/7/2021	24
191	Tòng Văn Thìn	1990	Nà Hạ	Yên Hưng	Sông Mã	Thái	10/12	7/7/2021	117- 8/7/2021	24
192	Cà Văn Tươi	1996	Nà Hạ	Yên Hưng	Sông Mã	Thái	8/12	7/7/2021	118-8/7/2021	24
193	Cà Văn Thiến	1972	Nà Tông	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	0	7/10/2021	119-12/7/2021	24
194	Vì Văn Hiến	1986	Chạy Cang	Nậm Mần	Sông Mã	Thái		7/12/2021	121--12/7/2021	24
195	Lường Văn Thân	1989	Nà Mện	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	9/12	9/12/2021	122-13/7/2021	24
196	Phạm Văn Tuấn	1984	Yên Sơn	Mường Hưng	Sông Mã	Kinh	0	7/13/2021	123-13/7/2021	24
197	Thào A Nụ	1978	Sam Kha	Sam Kha	Sóp Cộp	Mông	0	5/8/2021	11-7/5/2021	24
198	Lò Văn Dẫn	1986	Mường Và	Mường Và	Sóp Cộp	Thái	5/12	6/28/2021	12-28/6/2021	24
199	Lò Văn Thành	1987	Phiêng Muông	Đứa Mòn	Sông Mã	Thái	4/12	12/18/2018	07-19/12/2018	24
200	Lò Văn Hôn	1990	Đứa Mòn	Đứa Mòn	Sông Mã	Thái	9/12	7/21/2021	125-22/7/2021	24
201	Lò Văn Phánh	1993	Ten Pạnh	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	8/12	10/20/2021	14-20/10/2021	24
202	Lò Văn Anh	2001	Nà Dòn	Mường Cai	Sông Mã	Thái	10/12	10/20/2021	19-20/10/2021	24
203	Vì Văn Tùng	1999	Huổi Liu	Nà Nghiu	Sông Mã	Thái	6/12	10/20/2021	17-20/10/2021	24
204	Cà Văn Hùng	2000	Huổi Liu	Nà Nghiu	Sông Mã	Thái	8/12	10/20/2021	16-20/10/2021	24
205	Lò Văn Xuân	1983	Púng Cầm	Mường Sai	Sông Mã	Thái	9/12	10/20/2021	09-20/10/2021	24
206	Đỗ Xuân Trường	1984	Cánh Kiến	Nà Nghiu	Sông Mã	Kinh	11/12	10/21/2021	21-21/10/2021	24
207	Tòng Văn Biên	2002	Nà Hin	Nà Nghiu	Sông Mã	Thái	7/12	10/21/2021	22-21/10/2021	24
208	Tòng Văn Lâm	2000	Bản Búa	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	9/12	11/4/2021	25-05/11/2021	24
209	Lò Văn Chính	2002	Bản Bó	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	9/12	11/9/2021	26-09/11/2021	24

210	Lò Văn Thiên	1991		Bán Sai	Mường Sai	Sông Mã	Thái	11/12	11/10/2021	27-10/11/2021	24
211	Cầm Văn Tạm	1975		Chiềng Xôm,	Chiềng Cang	Sông Mã	Thái	01/12	11/10/2021	28-12/11/2021	24
212	Lường Văn Chiến	1983		Bán Luán	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	8/12	11/12/2021	30-16/11/2021	24
213	Quảng Văn Quang	1998		Nà Cầm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	9/12	11/20/2021	31-22/11/2021	24
214	Lò Văn Chung	1996		Nà Lừa	Mường Hung	Sông Mã	Thái	9/12	12/5/2021	32-06/12/2021	24
215	Vũ Văn Phòng	1988		Hải Hưng	Yên Hưng	Sông Mã	Kinh	01/12	12/17/2021	36-18/12/2021	24
216	Lò Văn Vinh	2001		Nà Dìa	Yên Hưng	Sông Mã	Thái	12/12	12/17/2021	37-18/12/2021	24
217	Lò Văn Lợi	1996		Mường Bon	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	7/12	12/19/2021	42-23/12/2021	24
218	Quảng Văn Thắng	1975		Nà Sặng	Chiềng Sơ	Sông Mã	Thái	05/12	12/20/2021	41-23/12/2021	24
219	Cà Văn Luán	1987		Nà Hiếm	Nậm Ty	Sông Mã	Thái	6/12	12/21/2021	38-21/12/2021	24
220	Mùa A Vừ	1966		Búa Hụm	Nậm Ty	Sông Mã	Mông	0/12	12/22/2021	40-22/12/2021	24
221	Sộng Thị Dìa		1984	Phá Thóng	Huổi Một	Sông Mã	Mông	0/12	12/22/2021	43-23/12/2021	24
222	Lò Văn Lá	1980		Co Tra	Mường Hung	Sông Mã	Thái	0/12	12/23/2021	44- 23/12/2021	24
223	Lường Văn Tiện	1986		Co Cườm	Mường Hung	Sông Mã	Thái	03/12	12/23/2021	45-23/12/2021	24
224	Lò Văn Lun	1990		Nà Niêng	Bó Sinh	Sông Mã	Thái	6/12	12/28/2021	46-28/12/2021	24
225	Lò Văn Tơ	1977		Bán lưá	Mường Hung	Sông Mã	Thái	2/12	12/28/2021	47-28/12/2021	24
226	Quảng Văn Tài	1998		Bán Pục	Chiềng Khương	Sông Mã	Thái	12/12	12/28/2021	49-28/12/2021	24
227	Thào A Lậu	1975		Phá Thoáng	Sam Kha	Sốp Cốp	Mông	1/12	11/8/2021	05-08/11/2021	24
228	Hạng A Sáu	1984		Bán Khá	Mường Lạn	Sốp Cốp	Mông	9/12	11/15/2021	06-15/11/2021	24

B. Nội dung chi tại cơ sở cai nghiện ma túy

(Đvt: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Năm		
		2020	2021	2022
I	Chi cho bộ máy quản lý và xây dựng, mua sắm trang thiết bị	4.024.734	4.078.241	1.761.116
1	Tiền lương, tiền công và phụ cấp	2.074.358	2.005.108,5	1.150.172
2	Xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị	31.344	14.555	36.800
3	Các nội dung chi khác	455.998	383.836,5	233.974,5
4	Chi từ nguồn thực hiện các chương trình, đề án	370.125	339.590	
5	Chi khác (Chi từ nguồn thực phẩm cơ quan nhập bếp ăn học viên, lao động sản xuất, lao động trị liệu)	1.092.909	1.335.150,5	340.169
	Chi phục vụ hoạt động cơ quan	88.206	208.474,5	14.300
	Chi phí thanh toán phục vụ nhiệm vụ thu	1.004.703	1.126.676	325.869
II	Chi cho người cai nghiện bắt buộc	2.588.400	2.217.000	831.637
1	Tiền ăn	1.868.514	1.575.676	657.711
2	Tiền thuốc chữa bệnh	54.434	75.537	30.085
3	Chi phí y tế		17.790	11.000
4	Học văn hoá			
5	Đồ dùng sinh hoạt cá nhân	110.050	151.750	24.777
6	Học nghề			
7	Hoạt động văn thể			
8	Hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng			
9	Tiền tàu, xe cho học viên	1.989	2.260	890
10	Tiền thuốc cho học viên HIV/AIDS			
11	Chi phí mai táng cho học viên chết	3.000		
12	Chi cho học viên vào lưu trú tạm thời			
13	Chi từ nguồn để triển khai, thực hiện các chương trình, đề án			
14	Chi khác (báo cáo theo nội dung thực tế)	550.413	393.987	107.174

	Thanh toán dịch vụ công cộng	70.602	143.559	77.152
	Vật tư văn phòng	137.999	99.095	800
	Thông tin tuyên truyền		7.760	
	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	93.010	50.500	19.672
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	248.802	93.073	9.550
III	Chi cho người cai nghiện tự nguyện	1.925	24.831	13.070
1	Tiền ăn			400
2	Tiền thuốc chữa bệnh			
3	Chi phí y tế			
4	Học văn hoá			
5	Đồ dùng sinh hoạt cá nhân			
6	Học nghề			
7	Hoạt động văn thể			
8	Hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng			
9	Tiền tàu, xe cho học viên			
10	Tiền thuốc cho học viên HIV/AIDS			
11	Chi phí mai táng cho học viên chết			
12	Chi từ nguồn để triển khai, thực hiện các chương trình, đề án			
13	Chi khác (báo cáo theo nội dung thực tế).	1.925	24.831	12.670
	Chi trả lại học viên cai nghiện sau khi đã cai nghiện xong tại cơ sở	1.924,864		
	Chi phục vụ hoạt động cơ quan		2.876	12.670
	Chi phí thanh toán phục vụ nhiệm vụ thu		21.955	
Tổng chi (I+II+III)		6.615.059	6.320.072	2.605.823